

Số: 106/QĐ-THPTHDC

Hoài Đức, ngày 12 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT HOÀI ĐỨC C

Căn cứ Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023-2024 và cam kết chất lượng giáo dục năm học 2024-2025; công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; công khai chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; công khai mức thu học phí và các khoản thu khác, dự kiến cho 2 năm học tiếp theo (có cả thông báo kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huyền

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,
Năm học 2024-2025.**

(Kèm theo QĐ số 106/QĐ-THPTĐHC ngày 12/06/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức C)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt nghiệp THCS, đạt đủ điểm chuẩn vào trường			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục THPT 2018	Chương trình giáo dục THPT 2018	Chương trình giáo dục THPT 2018	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Giữa gia đình và nhà trường phải giữ mối liên lạc thường xuyên qua điện thoại và ban đại diện Hội cha mẹ học sinh. - Tất cả học sinh trong trường phải chấp hành tốt nội quy học sinh, không ngừng phấn đấu trong học tập và rèn luyện.	- Giữa gia đình và nhà trường phải giữ mối liên lạc thường xuyên qua điện thoại và ban đại diện Hội cha mẹ học sinh. - Tất cả học sinh trong trường phải chấp hành tốt nội quy học sinh, không ngừng phấn đấu trong học tập và rèn luyện.	- Giữa gia đình và nhà trường phải giữ mối liên lạc thường xuyên qua điện thoại và ban đại diện Hội cha mẹ học sinh. - Tất cả học sinh trong trường phải chấp hành tốt nội quy học sinh, không ngừng phấn đấu trong học tập và rèn luyện.	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Học sinh được tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, HĐ trải nghiệm - HN, văn nghệ, thể thao và các hoạt động tập thể khác.	- Học sinh được tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, HĐ trải nghiệm - HN, văn nghệ, thể thao và các hoạt động tập thể khác	- Học sinh được tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, HĐ trải nghiệm - HN, văn nghệ, thể thao và các hoạt động tập thể khác	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạo đức: + Tốt: 89,6 % + Khá: 9.44 % + Đạt: 0,8 % + CD: 0,16% Học tập: + Giỏi: 40.64% + Khá: 56,48 % + Đạt: 2.88% + CD: 0,0 %	Đạo đức: + Tốt: 88.16 % + Khá: 10.49 % + Đạt: 1,02 % + CD: 0,17% Học tập: + Giỏi: 56.35% + Khá: 42.13 % + Đạt: 1,52% + CD: 0,0 %	Đạo đức: + Tốt: 94,39 % + Khá: 4,25 % + TB: 1,36 % + Yếu: 0,0% Học tập: + Giỏi: 83.67% + Khá: 14.97 % + TB: 1,19% + Yếu: 0,17 %	



2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	15	2	13	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3	1	2	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	58	29	29	0	
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	416	0	0	416	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	416			416	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	727/606	256/209	165/210	298/187	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2	1	0	1	



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
HOÀI ĐỨC C

Nguyễn Bá Minh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông Năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số ~~106~~ /QĐ-THPTTHDC ngày 12/6/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức C)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1333	465	452	416	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1181 (88,6%)	397 (85,38%)	396 (87,61%)	388 (93,27%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	103 (9,67%)	56 (12,4%)	47 (10,4%)	26 (6,25%)	
3	Trung bình (Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	19 (1,42%)	11 (2,37%)	8 (4,77%)	2 (0,38%)	
4	Yếu (CĐ) (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,015%)	1 (0,22%)	0 (0%)	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	1333	465	452	416	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	284 (21,03%)	32 (6,68%)	54 (11,95%)	198 (47,6%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	808 (60,62%)	316 (67,96%)	293 (64,82%)	199 (47,84%)	
3	Trung bình (Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	212 (15,9%)	110 (23,66%)	83 (18,36%)	19 (4,57%)	
4	Yếu (CĐ) (tỷ lệ so với tổng số)	8(0,06%)	7(1,51%)	1(0,22%)	0	
5	Kém (CĐ) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1333	465	452	416	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1330 (99,78%)	464 (99,78%)	450 (99,56%)	416 (100%)	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	284 (21,03%)	32 (6,68%)	54 (11,95%)	198 (47,6%)	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	103 (9,67%)	56 (12,4%)	47 (10,4%)	26 (6,25%)	



VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp thẳng: 100 %	Lên lớp thẳng: 100 %	- Đủ điều kiện thi TN: 100 %. - Tốt nghiệp: 100 %. - Thi đỗ vào các trường ĐH: 85 %.	
----	--	----------------------	----------------------	--	--

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN BÁ MINH



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2023-2024

(Kèm theo QĐ số 106/QĐ-THPTTHDC ngày 12/6/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức C)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
I	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	73	0	11	54	0	8		59	14		3	70	0	0
	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	62	0	9	53	0	0								
1	Toán	11	0	4	7	0	0		9	2	0	0	11	0	0
2	Lý	4	0	1	3	0	0		2	1	0	2	2	0	0
3	Hóa	4	0	1	3	0	0		3	1	0	1	2	0	0
4	Sinh	2	0	1	1	0	0		0	2	0	1	1	0	0
5	Văn	10	0	2	8	0	0		7	1	0	2	8	0	0
6	Sử	3	0	0	3	0	0		0	2	0	1	2	0	0
7	Địa	3	0	0	3	0	0		2	0	0	0	2	0	0
8	GDCD	5	0	0	5	0	0		2	0	0	0	5	0	0
9	Thể dục	4	0	0	4	0	0		1	0	0	0	4	0	0
10	Tin	3	0	0	3	0	0		1	0	0	0	3	0	0
11	GDQP	2	0	0	2	0	0		2	0	0	0	2	0	0
12	KTCN	2	0	0	2	0	0		0	0	0	0	2	0	0
13	Ngoại ngữ	7	0	0	7	0	0		3	2	0	0	7	0	0
14	KTNN	2	0	0	2	0	0		1	1	0	0	2	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0		1	1	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0		1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0			1	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	7	0	0	1	0	2	4	0	0	0	0	0	7	0
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0		1	0	0	0	0	1	0



3	Thủ quỹ	1	0	0	0	0	1		1	0	0	0	0	1	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1		1	0	0	0	0	1	0
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	0	1		1	0	0	0	0	1	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên lao công	1	0	0	0	0	1		1	0	0	0	0	1	0
9	Nhân viên bảo vệ	1	0	0	0	0	1		1	0	0	0	0	1	0

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bá Minh



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường

Năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-THPTHDC ngày 12/6/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức C)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20	Số 2,8 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	2,8 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	1,1 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	1,6	2,8 m ² /học sinh
8	Bình quân học sinh/lớp	42,9	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	18977,9 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2.000 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1200 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	387 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	533 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	766 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	100 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	45	1,19 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 10	15	1,15 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 11	15	1,15 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 12	15	1,25 bộ/lớp



2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1100 m ²	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	26	52 Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	02	0,6 thiết bị/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	23	1 thiết bị/lớp
5	Thiết bị khác: Loa	0	0 thiết bị/lớp
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	0
2	Cát xét	2	0,6 thiết bị/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	23	1 thiết bị/lớp
5	Thiết bị khác: Loa	0	1 thiết bị/lớp
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		



XIII Khu nội trú	0
-------------------------	---

XIV Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh				Số m ² /học sinh	
		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1 Đạt chuẩn vệ sinh*	8	0	16			1,2	
2 Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0			0	

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

PHỔ HẠ

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bá Minh

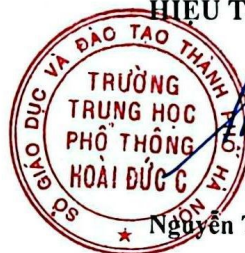
THÔNG BÁO

Công khai các khoản chi từ NSNN năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài	Đồng	6.697.601.300	
2	Mức thu nhập hằng tháng của giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất)			
2.1	Mức cao nhất	Đồng/người/tháng	16.113.400	
2.2	Mức bình quân	Đồng/người/tháng	7.342.036	
2.3	Mức thấp nhất	Đồng/người/tháng	3.269.500	
3	Mức chi thường xuyên/1 học sinh	Đồng/học sinh/năm	9.600.000	
4	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.	Đồng	756.345.200	

Ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huyền

THÔNG BÁO

Công khai Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm
về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện
được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

ST T	Nội dung	Số người	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí		7.172.500	
1	Học Kỳ 1 NH 2023-2024		3.610.000	
	Hộ nghèo, mồ côi, khuyết tật, con thương binh	3	1.140.000	
	Hộ cận nghèo	13	2.470.000	
2	Học Kỳ 2 NH 2023-2024		3.562.500	
	Hộ nghèo, mồ côi, con thương binh	3	1.425.000	
	Hộ cận nghèo	9	2.137.500	
II	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập		2.700.000	
	Học Kỳ 1 NH 2023-2024	2	1.200.000	
	Học Kỳ 2 NH 2023-2024	2	1.500.000	

Ngày 12 tháng 6 năm 2024



Nguyễn Thị Huyền

Hoài Đức, ngày 12 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2024-2025 và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	95.000	
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12.000	
3	Học thêm dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7.000	
II	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	95.000	
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12.000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm học 2024-2025
3	Học thêm dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7.000	
III	Năm học 2026-2027			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	95.000	
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12.000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm học 2024-2025
3	Học thêm dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7.000	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn thị Huyền